

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 575/2023/HC-PT

Ngày: 01/8/2023

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hương Thùy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 316/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8396/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1997; địa chỉ: Tòa nhà H B, số A T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1995; địa chỉ: Tòa nhà H B, số A T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn H – Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

Trụ sở: Số B, đường T, khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H1 - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Văn S - Phó Chủ tịch (Theo Giấy ủy quyền ngày 24/7/2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đức T - Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện (theo Văn bản số 925/UBND-VP ngày 24/7/2023). Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Số B, đường T, khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Chí M1 – Chủ tịch. Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1997; địa chỉ: Tòa nhà H B, số A T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1995; địa chỉ: Tòa nhà H B, số A T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình V trình bày:

Gia đình ông có diện tích 87m² đất ở tại thửa đất số 508, tờ bản đồ số 1, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất này theo hồ sơ địa chính thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 6, diện tích 253m², loại đất T, chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị T1. Sau đó cụ T1 chuyển nhượng lại một phần đất cho gia đình cụ Nguyễn Đình S1. Khoảng năm 1993, cụ S1 làm thủ tục sang tên thửa đất cho con trai là Nguyễn Văn S2. Ngày 27/9/1994, ông Nguyễn Văn S2 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 1, diện tích 174m² (cụ thể chiều ngang 8.7m, chiều dài 21m), loại đất ở và được UBND huyện T chứng nhận hợp pháp hóa trang 3 vào ngày 18/9/2001. Khi cấp GCNQSD đất, UBND tỉnh H đã cấp ra sát mép đường 17 cũ. Năm 2003, ông S2 chết, mẹ con bà Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4 và anh Nguyễn Văn D được hưởng thừa kế và làm thủ tục cấp GCNQSD đất mới vào ngày 19/6/2016 với diện tích là 87m² đất tại thửa đất số 508, tờ bản đồ số 1. Tại thời điểm này, UBND huyện T đã tiến hành lấy phần diện tích 36,5m² đất ở đưa vào đất hành lang giao thông đường bộ. Ngày 10/01/2017, mẹ con bà H3 đã chuyển nhượng lại diện tích 87m² đất nêu trên cho gia đình nhà ông và ngày 25/01/2017, vợ chồng ông được UBND huyện T cấp GCNQSD đất.

Thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C đoạn qua xã Q, huyện T (gọi chung là Dự án), ngày 13/9/2021, UBND huyện T ra Quyết định số 12800/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 12800) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất

cho 05 hộ dân, trong đó có gia đình ông. Theo đó gia đình ông đã bị thu hồi diện tích 27,5m² đất nhưng không được bồi thường, hỗ trợ. Khi Hội đồng giải phóng mặt bằng (*viết tắt là HDGPMB*) huyện T giao cho ông Quyết định phê duyệt, ông đã ký và nêu rõ không đồng ý với việc không bồi thường về đất cho gia đình ông. Cùng ngày, đại diện UBND huyện T và UBND xã Q đã tiến hành buổi làm việc với hộ gia đình ông. Vì lợi ích chung nên ông đã đồng ý để nhà thầu tổ chức thi công làm đường từ ngày 15/9/2021 cho kịp tiến độ và chủ trương của tỉnh. Ngày 15/10/2021, ông gửi đơn kiến nghị đến Chủ tịch UBND huyện T yêu cầu giải quyết việc đền bù, hỗ trợ 27,5m² đất ở cho gia đình ông bị thu hồi. Ngày 26/10/2021, UBND huyện T ra Văn bản số 1520/UBND-BTCD về việc chuyển đơn kiến nghị của ông cho C (là Phòng Tài nguyên và môi trường huyện) để trả lời công dân và báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND huyện trước ngày 25/11/2021. Ông đã liên hệ rất nhiều lần nhưng UBND huyện T và Phòng tài nguyên và môi trường vẫn không có văn bản trả lời đơn kiến nghị của ông. Ngày 27/7/2022, HDGPMB huyện T ra Công văn số 1036/HĐGPMB về việc trả lời đơn kiến nghị của ông, nội dung Công văn xác định phần diện tích 27,5m² đất bị thu hồi của gia đình ông là đất hành lang giao thông và không có căn cứ xem xét giải quyết bồi thường.

Ông thừa nhận diện tích 27,5m² đất gia đình ông bị thu hồi là đất hành lang giao thông, nằm ngoài diện tích 87m² đất gia đình ông nhận chuyển nhượng của mẹ con bà H3 và đã được cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên ông cho rằng gia đình ông và gia đình nhà ông Nguyễn Xuân T2, bà Đặng Thị T3 cùng nhận chuyển nhượng diện tích 87m² đất trong diện tích 174m² đất của cùng một chủ đất là ông S2, bà H3; cả 02 thửa đất của gia đình ông và gia đình ông T2, bà T3 đều có cùng nguồn gốc đất nhưng khi thực hiện Dự án, gia đình ông T2, bà T3 được bồi thường diện tích đất hành lang giao thông nằm ngoài sổ đỏ được cấp với đơn giá là 25.000.000đ/m² nhưng gia đình ông lại không được bồi thường. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy một phần Quyết định số 12800 của UBND huyện T; Buộc UBND huyện T lập phương án bồi thường và ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án. Trong đó giải quyết bồi thường về đất đối với phần diện tích 27,5m² đất của gia đình ông với đơn giá là 25.000.000đ/m². Buộc UBND huyện T chi trả toàn bộ tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông tương đương với lãi suất của Ngân hàng N tại thời điểm chi trả tiền bồi thường tính từ ngày 13/9/2021.

Người bị kiện là UBND huyện T, tỉnh Hải Dương trình bày:

Ngày 13/9/2021, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 12799/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của 05 hộ dân gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã Q (trong đó có gia đình ông V) và Quyết định số 12800/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án. Theo các Quyết định trên, khi thực hiện dự án, UBND huyện T đã thu hồi diện tích 27,5m² đất do hộ gia đình ông Nguyễn Đình V đang quản lý, sử dụng. UBND huyện T, tổ công tác giải phóng mặt bằng huyện đã tiến hành làm việc đối với các hộ dân xã Q có sử dụng đất bị thu hồi. Phương án bồi thường, hỗ trợ căn cứ vào biên bản kiểm đếm, hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc và hồ sơ địa chính các thời kỳ để xác định đối tượng sử dụng, tính giá bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho các hộ dân.

Để xác định nguồn gốc đất, UBND huyện T đã căn cứ vào hồ sơ địa chính 299, hồ sơ địa chính năm 1993 và các giấy tờ có liên quan đến quá trình sử dụng đất của các chủ đất từ trước đến nay. Theo đó, UBND huyện T, UBND xã Q xác định phần diện tích đất cụ T1 sử dụng đã lấn sang phần đất cửa hàng (đất của Hợp tác xã mua bán trước đây) trước khi bán cho gia đình ông S2, cho nên diện tích đất thể hiện trên bản đồ năm 1993 tăng 99m² đất so với bản đồ năm 1982 (từ 253m² tăng lên 352m²). Mặt khác ranh giới đất của cụ T1 không được cấp ra sát lề đường tỉnh lộ 17A như anh V trình bày mà ranh giới đất sau phần lưu không đường 17A, sau đó cụ T1 chuyển nhượng lại một phần đất cho cụ S1 về phía đất cửa hàng của Hợp tác xã mua bán trước đây và năm 1993 cụ S1 cho ông S2 là con, được thể hiện trên bản đồ năm 1993 thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số 1, diện tích 174m² đất. Năm 1994, ông Nguyễn

Văn S2 đã được UBND tỉnh H cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này và được xác nhận hợp pháp vào năm 2001. Sau khi ông S2 mất, bà H3 (là vợ ông S2) và các con được thừa kế một phần diện tích đất là 87m² tại thửa đất số 508, tờ bản đồ số 1. Năm 2017, ông V nhận chuyển nhượng diện tích đất này của mẹ con bà H3. Theo hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông S2 xác định, ông S2 được cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 1, diện tích 174m² đất với chiều ngang thửa đất theo chiều mặt đường là 8,7m, chiều dài thửa đất là 21m và khi cấp GCNQSD đất cho ông S2 thì ranh giới thửa đất của ông S2 cách tim đường tỉnh lộ 17A là 14m, không có việc cấp GCNQSD đất cho ông S2 ra sát mép đường như ông V trình bày. Đến thời kỳ cấp GCNQSD đất cho mẹ con bà H3 và sau này là cấp GCNQSD đất cho gia đình ông V đều thể hiện vị trí thửa đất nằm cách tim đường là 14m. UBND huyện T xác định việc cấp GCNQSD đất cho gia đình ông S2, bà H3 và ông V là đúng quy định. Phần diện tích thu hồi giải phóng mặt bằng 27,5m² đất chưa đến ranh giới phần đất đã được cấp GCNQSD đất cho gia đình ông V hiện nay mà là phần lưu không hành lang đường tỉnh lộ 17A các chủ sử dụng đã lấn ra. Căn cứ theo quy định tại Điều 7 của Điều lệ bảo vệ đường bộ được ban hành kèm theo Nghị định 203 ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng, chi giới, mốc giới đường 17A (nay là Quốc lộ C) được xác định đối với đường tỉnh, phạm vi hành lang giao thông đoạn qua địa bàn xã Q, huyện T được tính từ chân đường trở ra 02 bên là 10m. Phạm vi thu hồi đất do gia đình ông V sử dụng nằm trong phạm vi hành lang giao thông 10m theo quy định của Nhà nước, do vậy UBND huyện xác định phần diện tích 27,5m² đất thu hồi do gia đình ông V đang sử dụng là đất hàng lang giao thông.

Để xem xét bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình khi thực hiện giải phóng mặt bằng, UBND huyện T căn cứ vào 02 văn bản của UBND tỉnh H là Văn bản số 1658/UBND-VP ngày 11/7/2016 và Văn bản số 1749/UBND-VP ngày 20/7/2016. Theo các văn bản này, phần diện tích đất thu hồi của gia đình ông V không nằm trong phần diện tích đất ông cha mà cụ T1 sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, không được đăng ký vào sổ quản lý ruộng đất thời kỳ 299, không được cấp GCNQSD đất, nên hộ gia đình ông V không được bồi thường, hỗ trợ về đất.

Từ những căn cứ trình bày ở trên, UBND huyện T không nhất trí các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình V, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật, xử bác đơn khởi kiện của ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thanh H2 thống nhất với trình bày của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T, tỉnh Hải Dương và Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương thống nhất với trình bày của người bị kiện.

Người làm chứng là ông Nguyễn Đình S1 trình bày: Ông xác định chữ viết, chữ ký trong văn bản bán đất giữa ông và cụ T1 do ông V giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của ông. Năm 1992, ông nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất của cụ Nguyễn Thị T1, diện tích nhận chuyển nhượng là 174m² đất ở với giá là 750.000 đồng. Thửa đất có chiều ngang giáp mặt đường là 8,7m và chiều dài thửa đất là 21m. Năm 1994, thửa đất nhận chuyển nhượng của cụ T1 đã được UBND tỉnh H cấp GCNQSD đất mang tên con trai ông là Nguyễn Văn S2. Khi cấp GCNQSD đất, vị trí thửa đất nằm cách tim đường 17A cũ là 14m, tính từ mép đất. Sau này khi ông S2 chết, thửa đất diện tích 174m² đã được chia thừa kế và tách thành 02 thửa. 01 thửa diện tích 87m² do ông và vợ là bà Nguyễn Thị H5 hưởng thừa kế, sau này ông đã bán lại thửa đất này cho vợ chồng ông Đặng Xuân T4. 01 thửa đất còn lại, diện tích 87m² do con dâu ông là bà Nguyễn Thị H3 và các con của ông S2 hưởng thừa kế. Năm 2017, mẹ con bà H3 đã chuyển nhượng diện tích 87m² đất cho vợ chồng ông Nguyễn Đình V, về nguồn gốc đất của cụ T1 sử dụng trước khi bán cho ông như thế nào thì ông không nắm được, ông chỉ biết cụ T1 đã sử dụng đất từ những năm 1982.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 14/3/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 193, Điều 348 của Luật Tổ tụng Hành chính; Khoản 3 Điều 62, Điều 66, Điều 67, Điều 69 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh H ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình V1 đề nghị:

- Hủy một phần Quyết định số 12800/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư cải tạo nâng cấp quốc lộ C, đoạn qua xã Q, huyện T (đợt I).

- Buộc UBND huyện T lập phương án bồi thường và ra quyết định bổ sung v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp quốc lộ C, đoạn qua xã Q, huyện T. Trong đó giải quyết bồi thường về đất đối với phần diện tích đất 27,5m² của gia đình ông V1 với đơn giá tương đương với các hộ gia đình đã được bồi thường trước đó là 25.000.000đ/m².

- Buộc UBND huyện T chi trả toàn bộ tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông V1 tương đương với lãi suất của Ngân hàng N tại thời điểm chi trả tiền bồi thường tính từ ngày 13/9/2021.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/3/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/3/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HC đối với bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Hủy bỏ một phần Quyết định số 12800 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất liên quan đến diện tích đất đã thu hồi của gia đình ông; Buộc UBND huyện Tứ Kỳ lập phương án bồi thường và ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung về đất ở đối với phần diện tích 27,5m² đất của gia đình ông với đơn giá tương đương với các hộ gia đình đã được bồi thường trước đó là 25.000.000đ/m²; Buộc UBND huyện T chi trả toàn bộ tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông V tương đương với lãi suất của Ngân hàng N tại thời điểm chi trả tiền bồi thường tính từ ngày 13/9/2021.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông V, bà H2 thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và đưa ra nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần diện tích 27,5m² đất thu hồi của ông V có nguồn gốc là đất của bà T1 lấn chiếm đất của cửa hàng Hợp tác xã cũ, tuy nhiên hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; Bản đồ 299 đo vẽ năm 1982 và 1993 do UBND xã Q lưu giữ được đo vẽ bằng tay, không có hồ sơ trích lục chi tiết từng thửa, không có tài liệu nào thể hiện kích thước các cạnh đối với

thửa đất của Hợp tác xã cũ, của bà T1 và của ông S2. Hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 1993 không có tài liệu thể hiện nguồn gốc, biến động của các thửa đất nêu trên từ năm 1982 đến năm 1993.

Việc ông V nhận chuyển nhượng thửa đất số 508, tờ bản đồ số 01, diện tích 87m² đất có nguồn gốc là một phần của thửa đất số 293, diện tích 253m² đất mang tên bà Nguyễn Thị T1 đã sử dụng trước năm 1982 và được đăng ký trong hồ sơ đất đai thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299, được cấp GCNQSD đất. Ngày 25/01/2017, UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông V có ghi thửa đất số 36,5m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường 391. Như vậy, có thể xem xét để bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 27,5m² đất đã thu hồi của hộ ông V theo hướng dẫn tại Văn bản số 1749/UBND-VP ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh H.

Diện tích đất của bà Nguyễn Thị T1 và Hợp tác xã cũ đều có sự biến động theo Bản đồ địa chính 299 đo vẽ năm 1993 so với Bản đồ địa chính 299 đo vẽ năm 1982. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương chưa thu thập, xác minh làm rõ tại các hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình S1, ông Nguyễn Văn S2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Đình V và các tài liệu khác thể hiện việc biến động đối với thửa đất của bà T1, có sự việc bà T1 lấn chiếm đất của Hợp tác xã cũ hay không? Lấn chiếm bao nhiêu? Có việc hợp pháp hóa đất lấn chiếm khi chuyển quyền sử dụng đất và cấp GCNQSD đất không? Các vị trí đất lấn chiếm hiện nay tương ứng với phần đất nào trên diện tích đất của ông V? Vị trí các hộ nhận chuyển nhượng đất của bà T1, việc thu hồi đất giao thông và bồi thường đối với họ như thế nào? Chưa tiến hành thẩm định vị trí thửa đất có nguồn gốc trước đây của bà T1? Các vị trí thửa đất của bà T1 sau khi chuyển nhượng? Vị trí hiện nay của các hộ gia đình nhận chuyển nhượng có nguồn gốc từ đất của bà T1?

Việc chưa thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh đầy đủ để đánh giá chứng cứ một cách toàn diện nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã bác yêu cầu khởi kiện của ông V làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, vi phạm khoản 2 Điều 84; Điều 95 Luật Tố tụng Hành chính.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có cơ sở để chấp nhận toàn bộ kháng nghị phúc thẩm và một phần kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử (HDXX) phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông Nguyễn Đình V khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 12800 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án, là quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai quy định tại khoản 6 Điều 22 Luật đất đai 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng Hành chính 2015. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thanh H2 vắng mặt nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T, tỉnh Hải Dương vắng mặt nhưng không có kháng cáo; xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người khởi

kiện, kháng nghị của Viện kiểm sát, căn cứ quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng Hành chính 2015, HĐXX quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình V và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

[2.1]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 12800 của UBND huyện T, tỉnh Hải Dương:

- Về thẩm quyền ban hành:

Việc thu hồi đất để thực hiện Dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng và lợi ích chung của tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai, thẩm quyền thu hồi đất thuộc về UBND tỉnh H theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Đất đai. Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh H về việc ủy quyền cho UBND huyện, thành phố quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Đất đai thì UBND huyện T, tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 12800 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 69 Luật Đất đai; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Về trình tự, thủ tục ban hành:

Căn cứ Quyết định số 3177/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2009 của Bộ G về việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C đoạn V - G; Quyết định số 474/QĐ-SGTVT ngày 29/7/2013 của Sở giao thông vận tải tỉnh H về việc phê duyệt Hồ sơ cắm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới thuộc Dự án; UBND huyện T, Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T đã tiến hành làm việc với các hộ dân xã Q có đất bị thu hồi, lập Biên bản kiểm kê khối lượng đất đai, tài sản, hoa màu trên diện tích đất thu hồi, lập Phương án bồi thường và giao, niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Q; UBND xã Q tiến hành đối thoại với các hộ dân có đất bị thu hồi để xác nhận nguồn gốc đất, xác minh về khối lượng kiểm đếm để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án; trên cơ sở Tờ trình số 284/TTr-TN&MT ngày 13/9/2021 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, cùng ngày 13/9/2021, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 12799/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, Quyết định số 12800/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Như vậy, UBND huyện T, tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 12800 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 67; Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Về nội dung:

Khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, HDGPMB đã căn cứ vào hồ sơ đo đạc giải phóng mặt bằng để xác định phạm vi, diện tích đất thu hồi. Tại Biên bản kiểm kê khối lượng đất đai, tài sản, hoa màu trên đất thu hồi lập tháng 8/2020 thể hiện hộ gia đình ông Nguyễn Đình V bị thu hồi diện tích 27,5m² đất cùng một số tài sản trên đất, bà Nguyễn Thanh H2 là vợ ông V đã ký xác nhận vào biên bản kiểm kê. Căn cứ vào sơ đồ đo đạc giải phóng mặt bằng thì diện tích 27,5m² đất bị thu hồi có kích thước chiều ngang là 4,2m, chiều dài là 6,5m. Vị trí diện tích đất thu hồi nằm trong hành lang an toàn giao thông, không liên quan đến diện tích 87m² đất ở gia đình ông V đã được cấp GCNQSD đất. Do vậy, khi thu hồi đất, HDGPMB Quốc lộ 37 xác định diện tích 27,5m² đất là đất hành lang giao thông là có căn cứ. Bản thân ông V trong quá trình giải quyết vụ án cũng thừa nhận diện tích 27,5m² đất là đất hành lang giao thông, khi thu hồi đất không xâm phạm gì đến diện tích 87m² đất mà gia đình ông được cấp GCNQSD đất.

Quá trình giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án, để giải quyết vướng mắc, UBND tỉnh H đã ban hành Văn bản số 1658/UBND-VP ngày 11/7/2016 và Văn bản số 1749/UBND-VP

ngày 20/7/2016 hướng dẫn về việc bồi thường, hỗ trợ đối với những trường hợp thu hồi đất nằm ven Quốc lộ C có nguồn gốc đất của ông cha để lại sử dụng đất trước ngày 18/12/1980.

Trên cơ sở hướng dẫn của UBND tỉnh H, UBND huyện T đã tiến hành xem xét về nguồn gốc diện tích 27,5m² đất bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Đình V cụ thể như sau: Theo hồ sơ địa chính 299 thể hiện tại bản đồ 299 đo vẽ năm 1982 thì diện tích đất cụ T1 sử dụng là 253m², thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 01. Theo bản đồ địa chính năm 1993 thì thửa nêu trên đã được chia tách thành 02 thửa gồm thửa đất số 117, diện tích 178m² và thửa số 118, diện tích 174m², tổng diện tích 02 thửa đất là 352m² đất, tăng thêm 99m² đất so với thời kỳ đo vẽ lập bản đồ 299. Nguyên nhân của việc diện tích đất tăng thêm là do trước khi chuyển nhượng cho cụ S1 phần diện tích 174m² đất, cụ T1 đã lấn chiếm sử dụng một phần diện tích đất của cửa hàng Hợp tác xã cũ. Sự việc này phù hợp với sự kiện năm 1994, ông Nguyễn Văn S2 (là con của cụ Nguyễn Đình S1 được tặng cho thửa đất) được UBND tỉnh H cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, diện tích 174m² và được UBND huyện T xác nhận tính hợp pháp ngày 18/9/2001. Thửa đất của ông S2 được chia thửa kế và tách thành 02 thửa, trong đó 01 thửa đất chia cho bà H3 (là vợ ông S2), các con hưởng thừa kế và làm thủ tục cấp GCNQSD đất mới vào ngày 19/6/2016 với diện tích là 87m² đất, thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 01. Ngày 10/01/2017, gia đình ông V nhận chuyển nhượng lại thửa đất của mẹ con bà H3 và được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 25/01/2017 đối với diện tích 87m² đất nêu trên. Khi thực hiện giải phóng mặt bằng, UBND huyện T đã tiến hành đo vẽ hiện trạng sử dụng đất, đồng thời đối chiếu với hồ sơ địa chính 299 thì thấy phần diện tích 87m² đất gia đình ông V được cấp GCNQSD đất nằm trong phần đất cửa hàng của Hợp tác xã. Do đó, UBND huyện T xác định phần diện tích đất tăng thêm 99m² là do cụ T1 sử dụng lấn chiếm đất cửa hàng của Hợp tác xã trong giai đoạn từ năm 1982 đến năm 1992, trước khi bán cho cụ S1 là phù hợp. Từ đó, UBND huyện T xác định phần diện tích 27,5m² đất thu hồi của gia đình ông V gồm có một phần là đất cửa hàng cũ của Hợp tác xã tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 6 và một phần đất lưu không đường 17A cũ, không nằm trong phần diện tích đất cụ T1 sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 và không được đăng ký, kê khai mà được xác định do cụ T1 lấn đất cửa hàng (đất của Hợp tác xã mua bán trước đây) trước khi chuyển nhượng cho cụ S1 là phù hợp. Do đó, đối chiếu với các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh H thì khi thu hồi đất, HĐGPMB không lập phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích 27,5m² đất thu hồi của hộ gia đình ông V mà chỉ bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản trên đất là có căn cứ.

Ngoài ra, tại thời điểm đo đạc để cấp GCNQSD đất vào năm 1993 cho ông Nguyễn Văn S2, hành lang an toàn giao thông đường 17A (nay là Quốc lộ C) được xác định theo Điều 7 của Điều lệ bảo vệ đường bộ được ban hành kèm theo Nghị định 203 ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng, cụ thể phạm vi hành lang an toàn giao thông quy định đối với đường tỉnh 17A là 10m, tính từ chân đường trở ra hai bên. Năm 1994, khi cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn S2, vị trí thửa đất được thể hiện nằm cách tim đường tỉnh lộ 17A là 14m (trong đó hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường 17A là 10m tính từ chân đường vào đến đất của ông S2). Thời kỳ cấp GCNQSD đất cho mẹ con bà H3 và sau này là cấp GCNQSD đất cho gia đình ông V vào năm 2017, trong GCNQSD đất đều thể hiện vị trí thửa đất của nhà ông V nằm cách tim đường Quốc lộ 37 là 14m tính từ tim đường vào đến đất của nhà ông V. Như vậy, đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất thu hồi của gia đình ông V không nằm trong phần diện tích đất ông cha mà cụ T1 sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, không được đăng ký vào sổ quản lý ruộng đất thời kỳ 299, không được cấp GCNQSD đất, không đủ cơ sở để bồi thường, hỗ trợ theo hướng dẫn của UBND tỉnh H.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, HĐXX xác định việc ông Nguyễn Đình V cho rằng gia đình ông phải được bồi thường, hỗ trợ về đất ở đối với phần diện tích 27,5m² đất bị thu hồi, từ đó yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy một phần Quyết định số 12800 của UBND huyện T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 12800 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và phù hợp về nội dung; không có

cơ sở hủy một phần Quyết định số 12800 liên quan đến hộ gia đình ông Nguyễn Đình V, do đó, yêu cầu buộc UBND huyện T lập phương án bồi thường và ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung về đất ở đối với phần diện tích 27,5m² đất của gia đình ông với đơn giá tương đương với các hộ gia đình đã được bồi thường trước đó là 25.000.000đ/m² và buộc UBND huyện T chi trả toàn bộ tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông V tương đương với lãi suất của Ngân hàng N tại thời điểm chi trả tiền bồi thường tính từ ngày 13/9/2021 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu, chứng cứ làm căn cứ để giải quyết vụ án như: Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, lời khai của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng là cụ S1, của con dâu cụ T1... việc thu thập chứng cứ và chứng minh của cấp sơ thẩm đã được thực hiện đầy đủ, đủ cơ sở để giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết.

Do đó, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đình V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Đình V; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Ông Nguyễn Đình V phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ đi số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004413 ngày 28/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Xác nhận ông Nguyễn Đình V đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền